

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

PHƯƠNG THỨC TẠO LẬP NGHĨA CỦA BIỂU THỨC NGÔN NGỮ CÓ ĐỊNH TIẾNG ANH

HOÀNG THỊ MINH PHÚC
(ThS, Đại học Giao thông vận tải)

1. Những cụm từ như *in sum, in short, in relation to, out of proportion (to), as a result (of), in terms of, in connection with, with reference to, short of, take sth into account...* trong tiếng Anh thường được gọi là **idiomatic expressions** và chúng tôi tạm dịch là **biểu thức ngôn ngữ có định*** (BTNNCD). Đặc điểm chung của chúng là (1) hình thức cấu trúc cố định; (2) ý nghĩa có tính thành ngữ (hay nghĩa chuyên) bởi nghĩa của cả biểu thức không hoàn toàn suy ra được từ nghĩa của các từ thành viên; và (3) thực hiện một chức năng nhất định trong văn bản. Trong bài viết này chúng tôi đặt vấn đề khảo sát phương thức tạo lập nghĩa của chúng, xem xét các quá trình tạo ra tính đặc ngữ về mặt ý nghĩa của loại đơn vị từ vựng đặc biệt này.

2.1. Đặc điểm nghĩa của BTNNCD

Trước khi thảo luận về các phương thức tạo lập nghĩa của BTNNCD tiếng Anh, chúng ta sẽ xem xét các đặc điểm nghĩa của chúng.

Nói về các biểu thức ngôn ngữ, John Lyons đã khẳng định chúng “rơi vào hai tập hợp”: Một tập hợp “hữu hạn về số lượng, được tạo nên bởi những biểu thức đơn giản về từ vựng (lexically simple), đó là các từ vị”. Chúng chính là những đơn vị trong vốn từ của một ngôn ngữ, “từ đó mà các thành viên của tập hợp thứ hai – những biểu thức

phức hợp về từ vựng (lexically composite) – được kiến tạo thông qua các quy tắc ngữ pháp”. Theo ngữ nghĩa học hình thức “nghĩa của tất cả những biểu thức phức hợp về từ vựng như vậy cần được xác định một cách hệ thống dựa trên cơ sở nghĩa của các biểu thức đơn giản hơn cấu thành nên chúng”^[1]. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ có nhiều biểu thức thành ngữ tính (idiomatic) có nghĩa không xác định được một cách có hệ thống căn cứ vào nghĩa của các từ vị tạo nên chúng, đó là trường hợp đối với BTNNCD (xem thêm John Lyons 2006).

Các cụm từ như *as a result, result in, in other words, in principle, in sum, on the one hand...* được coi là những đơn vị từ vựng có sẵn, và như vậy chúng ta đã mặc nhiên chấp nhận rằng chúng cũng có chức phận như từ, vừa có hình thái vừa có nghĩa, có một nội dung nhất định chứa trong một lớp vỏ âm thanh nhất định (xem thêm Saussure 1973).

Nghĩa là một vấn đề rất phức tạp. Tính chất phức tạp của lĩnh vực này đã được giáo sư Solnsev phát biểu như sau: “Vấn đề nghĩa là một trong những hiện tượng nan giải nhất của ngôn ngữ học, bởi vì nghĩa thuộc vào số các hiện tượng mà ta không thể quan sát hoặc đo đạc trực tiếp được.”^[2] Chính vì vậy, đối với các BTNNCD, việc xác định nghĩa và tìm ra đặc điểm ngữ nghĩa cũng như quy luật hình thành nghĩa của chúng là vô cùng quan trọng.

Nghĩa của BTNNCD, theo chúng tôi, là ý nghĩa từ vựng mà cả phức thể đó biểu hiện trong ngôn bản. Nói cách khác, đó là cái

* Trên thực tế cụm từ này có thể có những cách dịch khác, nhưng chúng tôi chọn phương án này vì đây là thuật ngữ quen dùng và khá phổ biến.

nghĩa có thể được thể hiện bằng một đơn vị từ tương đương trong một ngôn ngữ khác. Ví dụ trong tiếng Việt, *on the whole* có nghĩa là *nói chung, in summary, in brief, in short* đều có nghĩa là *tóm lại, break down* có nghĩa là *hông, on the contrary* có nghĩa là *ngược lại, v.v.*

2.1.1. Nghĩa của BTNNCD gắn liền với tính thành ngữ

Nghĩa của các BTNNCD là nghĩa được tổ chức theo cách xây dựng nghĩa của các thành ngữ, do đó nó gắn liền với tính thành ngữ, tức là nội dung của BTNNCD được hình thành theo lối thành ngữ hóa.

Tính thành ngữ được hiểu như tính biểu trưng của nghĩa trong một biểu thức ngôn ngữ. Theo Đỗ Hữu Châu: “Tính thành ngữ được định nghĩa như sau: Cho một tổ hợp có nghĩa S do các đơn vị A B, C... mang ý nghĩa lần lượt s[1], s[2], s[3]... tạo nên nếu nghĩa S không thể giải thích bằng các ý nghĩa s[1], s[2], s[3] thì tổ hợp A, B, C có tính thành ngữ”^[3].

Như vậy, trước hết nghĩa của BTNNCD mang tính thành ngữ bởi nghĩa của cả phức thể không chỉ đơn thuần có được bằng cách cộng ghép nghĩa của các từ thành viên lại với nhau một cách cơ học. Việc chấp ghép nghĩa mà tạo nên sự tối nghĩa, mơ hồ, khó hiểu, thậm chí hiểu sai chính là một trong những cơ sở để khẳng định cụm từ đó mang nghĩa thành ngữ, ví dụ như *in spite of* (trong + sự thù hận + của), *use up* (dùng + lên trên), *short of* (ngắn + của), *on the one hand* (trên + một + bàn tay)...

Tính thành ngữ có các mức độ khác nhau. Bởi vậy các BTNNCD cũng có các mức độ thành ngữ tính khác nhau. Về nguyên tắc, nếu nghĩa của biểu thức càng khác nhiều so với nghĩa đen của các từ thành viên gộp lại thì tính thành ngữ của biểu thức càng cao.

Theo quan sát của chúng tôi, có thể tạm thời chia các BTNNCD tiếng Anh thành ba mức độ thành ngữ tính khác nhau, và ba cấp

độ đó có thể lấy làm căn cứ xác định ba tiểu loại BTNNCD tiếng Anh tương ứng như sau:

a. *Tiểu loại I: BTNNCD có ý nghĩa cố định hoàn toàn đến mức biểu thức đó thường được đưa thành mục đặc biệt trong giải nghĩa từ của từ điển với kí hiệu thành ngữ (idm):*

Đây là những cụm từ đã cố định đến mức không thể thay đổi điều gì, chúng có một nội dung ổn định trong một hình thức không đổi. Về cấp độ thành ngữ tính, đây là những BTNNCD có tính thành ngữ cao nhất. Đa số các BTNNCD thuộc nhóm này là:

- Các BTNNCD hai thành tố được tạo thành từ PREP + N/ADJ (*in fact, in conclusion, in brief, at hand, in short, at first...*);

- Các BTNNCD ba thành tố được tạo thành từ PREP₁ + N + PREP₂ (*in addition to, in relation to, in response to, in connection with, by means of...*) hay PREP + NP (*in other words, in any case...*)

- Các BTNNCD bốn thành tố được tạo thành từ PREP + NP (*on the one hand, on the other hand...*)

b. *Tiểu loại II: BTNNCD có ý nghĩa hoàn toàn cố định nhưng có thể có sự thay đổi hình thái khi hành chức.*

Diễn hình cho loại BTNNCD thuộc tiểu loại này là nhóm động từ thành ngữ tính trong tiếng Anh (PV). Dù có tính thành ngữ cao và được đưa thành mục đặc biệt trong giải nghĩa từ trong từ điển với ký hiệu *phr* v, nhưng động từ trung tâm phải thay đổi hình thái theo các phạm trù thời, thể, dạng, thức khi hành chức. Ví dụ các động từ có thể có bốn đến năm dạng thức như *build - builds - building - built; make - makes - making - made, freeze - freezes - freezing - froze - frozen...* Chúng cũng sẽ thay đổi hình thái như vậy khi là một thành viên trong PV, trong khi tiểu từ đứng sau giữ nguyên.

Tuy nhiên, đối với các động từ kiểu này, sự thay đổi hình thái chỉ làm thay đổi ý nghĩa ngữ pháp chứ không ảnh hưởng tới nghĩa từ vựng của biểu thức.

c. *Tiểu loại III: BTNNCD dù có ý nghĩa cố định nhưng vẫn mang tính chất và biểu hiện của cụm từ tự do khá rõ rệt.*

Tiểu loại này chủ yếu bao gồm các BTNNCD bốn thành tố được tạo thành từ $PREP_1 + NP + PREP_2$. Tính chất cụm từ tự do của chúng còn rất rõ nét, thể hiện qua sự hiện diện của từ chỉ trở (the, a/an) trong danh ngữ, ví dụ *on the top of, at the bottom of, to the right of, in the center of, at the edge of, on the ground of, by the side of, as an alternative to, at the age of...* Theo M.A.K. Halliday, “các cách diễn đạt này đang trên đường trở thành giới từ nhưng chưa hoàn toàn đến đích” mà chúng chỉ mới đang “đi theo cùng con đường tiến tới vị thế của giới từ”.^[4]

Bên cạnh đó, các BTNNCD được tạo thành từ sự kết hợp cố định của ADJ + PREP (tính từ và giới từ) cũng có thể được xếp vào nhóm này. Mặc dù trong các cụm từ này, chính từ trung tâm đã lựa chọn và quyết định đối tác đi kèm ở phía sau, ví dụ *famous* đòi hỏi *for*, *perpendicular* đòi hỏi *to*, *relevant* đòi hỏi *to*, *necessary* đòi hỏi *for*, *short* đòi hỏi *of*..., nhưng trong đa số trường hợp, ý nghĩa của từ trung tâm không thay đổi dù có giới từ đi kèm hay không. Giới từ trong các tình huống này (*to, for, with, of, about...*) lại chính là các yếu tố điều biến nghĩa - thêm các nét nghĩa mới vào cụm từ để thể hiện quan hệ của tính từ với danh ngữ đứng sau chúng với các tương đương trong tiếng Việt là *với, đối với, cho, về, vì...*

Ngoài ra, trong tiếng Anh có những BTNNCD tương đối “mở”, có những thành tố có thể thay đổi tùy theo cảnh huống, ví dụ *on a (...) scale, to a/some (...) extent, in (...) point of view, from the viewpoint of (...), to ... (point), as... as possible, v.v.* Các

BTNNCD dạng này còn rất gần gũi về mặt hình thức và ý nghĩa với các cụm từ tự do. Tuy nhiên, tần suất sử dụng thường xuyên cũng như xu hướng luôn cố cụm lại với nhau của các từ thành viên cũng khiến chúng trở thành một kiểu đơn vị trung gian giữa các cụm từ tự do với các cụm từ mang tính thành ngữ cao, và đó cũng là cơ sở để khẳng định chúng đang trong tiến trình “thành ngữ hóa”.

Vì tính thành ngữ có các thang độ khác nhau nên trong ngôn ngữ có các kiểu BTNNCD khác nhau. Thực tế này dẫn đến chỗ một số nhà nghiên cứu, điển hình là Milfred L. Larson, đã xác lập được một “phổ” của các kiểu dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác theo “phổ” của thang độ thành ngữ tính đó, từ dịch theo nghĩa đen hoàn toàn tới theo nghĩa đen có cải biên và pha trộn, dịch cận đặc ngữ, dịch đặc ngữ rồi đến dịch rất thoáng.^[5] (xem thêm Milfred L. Larson 1984).

2.1.2. *Nghĩa của BTNNCD là nghĩa biểu trưng (nghĩa chuyển)*

Như một hệ quả của sự hình thành nghĩa theo lối thành ngữ hóa, nghĩa của BTNNCD là nghĩa biểu trưng (symbolic) hay nghĩa chuyển/ nghĩa phái sinh (derivational), bởi nghĩa của chúng không còn là nghĩa trực tiếp ban đầu của các từ thành viên ghép lại với nhau nữa.

Vì vậy, nghĩa của BTNNCD không phải nghĩa bậc một, mà là nghĩa bậc hai, tức là một dạng nghĩa phái sinh hay nghĩa chuyển được hình thành trên cơ sở của những cái sẵn có trong ngôn ngữ. Về cơ bản, nghĩa của các BTNNCD trong tiếng Anh có thể được tạo thành theo một trong hai cơ chế sau:

- *Chuyển nghĩa hoàn toàn* là nghĩa có được khi các từ thành viên trong biểu thức đã thoát khỏi nội dung ban đầu để cùng nhau tạo lập nên một nội dung mới, ví dụ *on the one hand, on the other hand, in other words, short of, take off, in connection with...*, tức là nghĩa của biểu thức đã khác hoàn toàn so với

nghĩa gốc ban đầu của các từ thành viên ghép lại. Có thể nói, chuyển nghĩa hoàn toàn là giới hạn tận cùng của quá trình thành ngữ hóa ở bình diện nghĩa của BTNNCD.

- *Chuyển nghĩa bộ phận* là nghĩa có được khi chỉ một bộ phận nào đó của biểu thức, hoặc thực từ hoặc hư từ được dùng với nghĩa chuyển: *in fact, in addition to, in contrast, parallel to, subject to, build up of, make up of, use up, develop into, grow up...* Do đó, dấu sao cũng có thể “đọc” được ít nhiều ý nghĩa của biểu thức từ những bộ phận còn chưa chuyển nghĩa.

Chuyển nghĩa hoàn toàn và chuyển nghĩa bộ phận thể hiện tính đa dạng trong phương thức hình thành nghĩa của các BTNNCD, đồng thời lí giải cho các mức độ thành ngữ tính khác nhau của chúng. Đó là lí do vì sao có những biểu thức đã “đóng băng” hoàn toàn và được coi là những thành ngữ thực sự, có những biểu thức mới “đóng băng” phần nào, và cũng có những biểu thức mới chỉ bắt đầu quá trình “đông cứng”.

3.2. Phương thức tạo lập nghĩa của BTNNCD

3.2.1. BTNNCD là những cụm từ đã được biểu trưng hóa (symbolized)

BTNNCD được tạo lập từ những đơn vị ngôn ngữ sẵn có (là từ) theo những cách thức kết hợp cú pháp nhất định, nhưng “con đường đi từ nghĩa tới âm không phải là đường thẳng mà thường rối rắm vô cùng”^[6]. Nếu cấu trúc ngữ nghĩa của một biểu thức tương ứng với với cấu trúc nổi của nó thì không có gì nhiều để bàn. Nhưng các BTNNCD vốn chứa trong mình sự khác biệt giữa hình thức và nội dung, nên dù được tạo thành từ các từ có sẵn mang nghĩa, chúng cũng có nghĩa khác so với cái nghĩa thể hiện thông qua hình thức.

Dưới ánh sáng của Thuyết tín hiệu ngôn ngữ, chúng tôi thấy BTNNCD là những cụm từ đã được biểu trưng hoá và trở thành đơn

vị từ vựng, bởi vậy trước hết phải xem xét chúng từ góc độ của tín hiệu ngôn ngữ.

BTNNCD, cũng như từ, là một dạng tín hiệu ngôn ngữ. Chúng là các tín hiệu bậc II được tạo nên từ các từ đơn lẻ là các tín hiệu bậc I. Để hình thành một BTNNCD trong hệ thống ngôn ngữ thì cần có những điều kiện cần và đủ để hình thành BTNNCD như một dạng tín hiệu “thứ sinh” với các bước cụ thể như: xuất hiện nhu cầu thể hiện khái niệm mới; tạo lập và giải mã; khẳng định giá trị ngữ nghĩa để trở thành một tín hiệu thực sự.

Việc hình thành ngữ nghĩa của BTNNCD, như chúng tôi nhận thấy, bao giờ cũng dựa trên các nguyên tắc cơ bản là:

- Ngữ nghĩa xuất hiện sau bao giờ cũng có mối liên hệ với ngữ nghĩa có trước và lấy ngữ nghĩa có trước làm tiền đề;

- Về mặt hình thức, ngữ nghĩa mới luôn dựa vào các kí hiệu đã có để định hình, với nghĩa của tín hiệu gốc (từ thành viên trong BTNNCD) bị thay đổi một phần hoặc toàn thể.

Ví dụ, để có cái nghĩa mà *in other words* (nói cách khác) thể hiện thì rõ ràng ngữ nghĩa có trước, nghĩa đen của các từ thành viên trong đó, phải được lấy làm tiền đề. Các từ *in, other, words* là các tín hiệu bậc I đã có sẵn, đã được liên kết với nhau thành một phức thể tín hiệu mà nội dung của chúng đã bị thay đổi đi ít nhiều. Nghĩa của biểu thức này hoàn toàn có thể được hình thành theo cách suy luận sau: *trong các từ khác* → *bằng các từ khác* → *thể hiện bằng các từ khác* → *nói cách khác*. Rõ ràng là *in other words* là một BTNNCD dùng khi thể hiện một luận điểm theo cách trình bày khác, theo cách diễn đạt khác, bằng những từ ngữ khác mà nếu thay thế bằng một tập hợp kí hiệu khác thì sẽ không thể chuyển tải hết được nghĩa của nó. Ví dụ *in other ways* (theo những cách khác) cũng là một BTNNCD, *ways* là một từ chỉ cách thức nhưng không phải cách thức thể hiện bằng hình thức ngôn từ mà là

cách thức tiến hành một việc cụ thể nào đó, nên nó không thể thay thế được *in other words* trong ngôn bản.

3.2.2. Sự vận động của các đơn vị ngôn ngữ (từ) trong quá trình tạo lập nghĩa của BTNNCD

Tạo lập BTNNCD là một quá trình. Trong quá trình này các đơn vị thành viên (từ) cấu tạo nên chúng phải trải qua sự vận động, biến chuyển về hình thức và nội dung để tạo nên nội dung mới khác hoàn toàn hoặc một phần so với nội dung ban đầu của chúng. Quá trình đó được gọi là biểu trưng hóa (symbolization) – một cách thức tổ chức BTNNCD để tạo ra tính nhất thể bền vững về cấu trúc và chuyển nghĩa để biểu trưng cho sự việc, nội dung mới.

Theo Wallace L. Chafe, khi X biểu trưng cho A và A được biểu trưng bằng X ($A \rightarrow X$) thì “phép biểu trưng là khi một cái gì đó trong thế giới tư tưởng và khái niệm biến thành một cái gì đó có khả năng trở thành cái cầu bắc qua cái vực ngăn cách vật phát và vật thu”^[7] và ông đã nhận định không phải bất cứ khái niệm nào cũng có biểu trưng của riêng mình bởi số lượng biểu trưng là hữu hạn. Chính vì vậy, ngoại trừ các trường hợp hiếm hoi khi biểu trưng mới được nghĩ ra một cách có ý thức, còn thì các đơn vị ngữ nghĩa đã tồn tại bao giờ cũng là những nguồn biểu trưng cho các đơn vị ngữ nghĩa mới (hay *các đơn vị hậu ngữ nghĩa* theo thuật ngữ của Wallace L. Chafe).

Các BTNNCD là những đơn vị ngữ nghĩa không có biểu trưng trực tiếp riêng mà dùng biểu trưng của đơn vị khác (hoặc những đơn vị khác). Như vậy, sở dĩ chúng trở thành “cây cầu bắc qua khu vực trung gian giữa

vật phát và vật thu” chỉ vì chúng đã trải qua quá trình biểu trưng hóa từ các nguồn biểu trưng sẵn có. Để *as a result* thể hiện được ý nghĩa *kết quả* là thì cả phức thể này đã phải qua phép biểu trưng hóa và đi đến kết quả là được cả hai bên phát và thu hiểu với cùng một nội dung như nhau.

Như vậy, biểu trưng hóa về thực chất là quá trình vận động hay quá trình chuyển nghĩa của các từ - các nguồn biểu trưng có sẵn trong ngôn ngữ, để chúng có thể kết hợp với nhau tạo thành đơn vị mới biểu hiện sự vật, hiện tượng hay nội dung mới. Các phương cách dẫn đến sự biểu trưng hóa là **ẩn dụ (metaphor)**, **hoán dụ (metonymy)** và **phép cải dung (synecdoche)**. Cả ba thuật ngữ này đều bao gồm cách sử dụng “không theo nghĩa gốc của từ”.

a) Theo Burk (1945) “**Ẩn dụ** là một cách nhìn nhận cái gì đó dưới dạng một cái gì đó khác” (Metaphor is a device for seeing something in terms of something else). M.A.K Halliday cho rằng “ẩn dụ là phương thức chuyển nghĩa được sử dụng để chỉ một cái gì đó giống với cái mà nó đề cập tới”^[8]. Còn George Lakoff (1980) lại quan niệm “Bản chất của ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm một dạng gì đó dưới dạng một cái gì đó khác” (The essence of metaphor is understanding and experiencing one kind of thing in terms of another) và ông coi “phần lớn hệ thống khái niệm thông thường của chúng ta về bản chất là ẩn dụ” (most of our ordinary conceptual system is metaphorical in nature).^[9]

Xét các ví dụ cụ thể sau đây để thấy được cơ chế chuyển nghĩa nhờ biện pháp ẩn dụ trong các BTNNCD chúng ta thường gặp:

BTNNCD	Nghĩa gốc	Nghĩa chuyển
<i>on the one hand</i> <i>on the other hand</i> <i>in fact</i> <i>by turns</i> <i>in depth</i>	Trên một tay Trên tay kia Trong + việc/sự việc Bằng + sự quay vòng Trong + chiều sâu	Một mặt Mặt khác Thật ra/ thật sự là Luân phiên Hoàn toàn, toàn diện, sâu sắc

<i>in the depth of</i>	Trong + chiều sâu của	Cuối cùng, rốt cuộc
<i>at length</i>	Trong + chiều dài	Ở trong, ở giữa; Rất chi tiết, đầy đủ
<i>in contrast</i>	Trong + đối chiếu	Ngược lại
<i>face up to</i>	Ngang mặt + lên + tới	Đương đầu với, chấp nhận

Rõ ràng là hầu hết các trường hợp ẩn dụ đều bao gồm sự chuyển nghĩa từ nét nghĩa cụ thể sang nét nghĩa trừu tượng hoặc từ quá trình vật chất sang tinh thần. Từ một bộ phận cụ thể trên cơ thể con người mà sau khi trải qua quá trình biểu trưng hóa, *hand* đã trở thành thành viên trong một biểu thức thể hiện ý nghĩa trừu tượng, chỉ các khía cạnh khác nhau trong lập luận như *on the one hand* và *on the other hand*. Cũng tương tự, từ một quá trình vật chất chỉ động tác quay vòng của người và vật mà *turn* đã chuyển sang thể hiện ý nghĩa trừu tượng là *tuần tự, luân phiên* như trong *by turns*.

b) **Hoán dụ** là phương thức chuyển nghĩa dùng để chỉ một cái gì đó có liên hệ với từ mà nó liên quan tới. Theo M.A.K. Halliday, các bộ phận trên cơ thể là nguồn hoán dụ

được ưa chuộng. Bản chất của mối quan hệ rất đa dạng, nhưng nó thường là một cái gì đó chỉ nguyên nhân, nguồn gốc hoặc công cụ. Trên thực tế, trong các BTNNCD sử dụng trong văn bản tiếng Anh có một số khá lớn BTNNCD được tạo thành từ các từ chỉ bộ phận trên cơ thể như *hand* (*on the one hand, on the other hand; at hand, in hand*), *face* (*on the face of*), *head* (*on the head of*), hoặc các từ chỉ các vị trí trong không gian ba chiều như trong *on the surface of, on the top of, at the bottom of, at the rear of, at the edge of, at the verge of...* Xét cách chuyển nghĩa bằng phương thức hoán dụ của các BTNNCD sau:

BTNNCD	Nghĩa gốc	Nghĩa chuyển
In the heart of	Trong tim của	Trong thâm tâm
At heart	Tại trái tim	Về cơ bản
At the top of	Tại đỉnh của	Trên đỉnh cao của
On top of	Trên đỉnh của	Ở trên ai/cái gì; thêm vào cái gì
On top	Trên đỉnh	Ở trên; ở vị trí cao hơn
From top to bottom	Từ đỉnh đến đáy	Toàn thể
At the head of	Tại + đầu + của	Theo hướng
At bottom	Tại chân/đáy	Trên thực tế; thực sự; về cơ bản; về bản chất
At the end of	Tại phần cuối của	Hết, không còn
In the end	Trong phần cuối	Cuối cùng, rốt cuộc
In the eyes of	Trong con mắt của	Theo ý kiến của, theo đánh giá của
In the face of	Trong mặt của cái gì	Mặc dù; Đứng trước, đối diện với cái gì
On the surface	Trên bề mặt	Ngoài mặt, nhìn bề ngoài

Các ví dụ trên cho thấy, chính các từ mang ý nghĩa cụ thể chỉ các bộ phận trên cơ thể con người hoặc các điểm/bề mặt nhất định trong không gian đã tích cực vận động để tạo lập nghĩa chuyển cho BTNNCD có chứa chúng dựa trên sự tương cận với nghĩa gốc của từ.

c) **Cải dung** là phương thức chuyển nghĩa khi dùng một từ để chỉ một tổng thể nào đó lớn hơn, còn cái được từ biểu thị thì chỉ là một bộ phận hoặc ngược lại. Phép cải dung

bắt nguồn từ quan hệ sở hữu trong nét nghĩa tổng thể sở hữu bộ phận. Ví dụ *to the ground* được dùng khi nói về một sự phá hủy, đánh đổ nào đó, bởi *ground* có nghĩa đen là *mặt, nền đất* là một bộ phận quan trọng để một công trình được đặt lên đó, vậy *ground* là một bộ phận của công trình, nên khi nói *to the ground* (tới mặt đất) thì nghĩa chuyển của nó sẽ là *hoàn toàn, toàn bộ*, ví dụ:

(4) The house was destroyed *to the ground*

phải được dịch là:

Ngôi nhà đã bị phá hủy *hoàn toàn*

Trong khi phép cải dung dựa trên quan hệ bộ phận - chỉnh thể, thì ẩn dụ và hoán dụ dựa trên các dạng quan hệ tương đồng và tương cận. Trên thực tế, cải dung có quan hệ rất gần với hoán dụ, xa hơn với ẩn dụ, đó là lý do nhiều nhà nghiên cứu xếp cải dung và hoán dụ vào cùng một nhóm. Theo M.A.K. Halliday, “ẩn dụ, hoán dụ và cải dung là những hình thức của sự thay đổi từ vựng bắt nguồn từ các mối quan hệ logic – ngữ nghĩa khái quát như chi tiết hóa, mở rộng và tăng cường...”^[10]

Quá trình xây dựng nghĩa chuyển không chỉ xảy ra với các thực từ trong BTNNCD, mà còn có thể xảy ra với cả các hư từ. Trong các BTNNCD, sự hiện diện của các hư từ như giới từ và phó từ là một trong các đặc trưng hình thức cấu trúc. Theo quan niệm truyền thống, hư từ là các từ công cụ ngữ pháp, chúng không phải là các thực từ (lexical words) và không tạo nên nội dung ngữ nghĩa. Nhưng rõ ràng trong nhiều BTNNCD, các hư từ cũng là những tác nhân điều biến nghĩa quan trọng không kém nhờ các phương thức chuyển nghĩa.

Theo Randolph Quirk et. al^[11], giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Anh có nghĩa gốc thể hiện sự định vị trong không gian như *trong*, *ngoài*, *trên*, *dưới*; chỉ phương chiều hoặc hướng chuyển động như *lên*, *xuống*, *dọc*, *ngang*, *qua*... Ngoài ra, chúng cũng có những nghĩa chuyển có liên quan rõ ràng với nghĩa chỉ địa điểm thông thường thông qua quan hệ ẩn dụ. Thông thường các giới từ này bám vào nét (đồng nghĩa hay trái nghĩa) mà chúng có khi dùng với nghĩa gốc chỉ địa điểm. Ý nghĩa ẩn dụ có thể được hình thành nhờ sự mở rộng từng bước một ý nghĩa ban đầu. Do đó, một số giới từ chỉ địa điểm có thể có nghĩa chuyển như sau:

In/out of: (a) *Vị trí* → *Tình trạng, điều kiện*

In/out of proportion to: cân xứng với/ không cân xứng với

(b) *Nơi khép kín* → *Bao gồm* (với nghĩa trừu tượng)

In contrast (ngược lại)

Under *Phương thẳng đứng*
→ *Bị khuất phục, lệ thuộc*

Under tension: chịu kéo Under
compression: chịu nén

Up/down *Di chuyển trên trục tung*
→ *Di chuyển trên thang độ hoặc danh sách*

Drink up: uống hết; use up: dùng hết

Between/among *Vị trí tương đối* →
Quan hệ tương đối giữa các bên tham gia:

A contract between two sides (hợp đồng giữa hai bên)

Reaction among particles (phản ứng giữa các phân tử)...

Các giới từ chỉ thời gian như *in*, *at*, *on*, *for*, *from*, *to*, *before*, *after*, *since*, *until/till*, *between*, *by*, *up to*... cũng có thể có nghĩa chuyển mang tính ẩn dụ từ không gian địa điểm như chúng tôi đã đề cập bên trên. Việc xây dựng các nghĩa chuyển xuất phát từ cách tri nhận thế giới của người Anh với những đặc trưng văn hóa mang đậm tính bản sắc và những nhân tố tiềm ẩn tác động mạnh mẽ đến nó như truyền thống văn hóa, đặc điểm ngôn ngữ, tâm lý học tộc người, cảnh huống xã hội... Halliday đã viết “Sự lựa chọn ẩn dụ chính nó là sự lựa chọn có ý nghĩa, và ẩn dụ được lựa chọn bổ sung thêm các đặc điểm ngữ nghĩa khác cho nó.”^[12] Cách thức chuyển nghĩa của giới từ tác động rất lớn đến xu hướng phát triển ngữ nghĩa của các BTNNCD. Trong một chừng mực nào đó, chúng có thể được coi như các dấu hiệu tin cậy dùng để xác định các kiểu loại nghĩa của một số dạng BTNNCD nhất định trong tiếng Anh, cụ thể là các BTNNCD được hình thành theo từ thực từ và hư từ theo mô hình V + PREP/ADV; V + ADV + PREP hay ADJ + PREP.

4. Kết luận

Việc xem xét đặc điểm ngữ nghĩa và cách thức tạo lập nghĩa của BTNNCD tiếng Anh chúng giúp chúng tôi đi đến một số kết luận sau:

(a) Mọi BTNNCD trong tiếng Anh đều mang tính thành ngữ. Tính thành ngữ đó đạt tới các cấp độ khác nhau tùy thuộc vào mức độ biến đổi nghĩa của biểu thức so với nghĩa ban đầu của các từ là thành viên của chúng, hoặc phụ thuộc vào mức độ cố định về hình thức cấu trúc của cả biểu thức. Có những biểu thức ngôn ngữ đã hoàn thành quá trình thành ngữ hóa, hoạt động như những thành ngữ (idiom) thực sự, nhưng cũng có nhiều biểu thức đang trên đường tiến tới đích của chặng đường thành ngữ hóa nên còn mang dáng vẻ của cụm từ tự do.

(b) Nếu coi các từ đơn là các tín hiệu bậc 1 thì BTNNCD là các tín hiệu bậc II được hình thành từ các tín hiệu bậc 1. Việc hình thành BTNNCD tuân theo quy trình thiết lập tín hiệu, trong đó biểu trưng hóa là quá trình trọng tâm để tạo nên sự thống nhất giữa hình thức và nội dung của chúng. Các tín hiệu đã có trước bao giờ cũng là nguồn biểu trưng cho các tín hiệu hình thành sau.

(c) Ngôn ngữ biến đổi đa dạng và khó lường ngay cả trong sự phát triển ý nghĩa của BTNNCD. Vì sự hạn chế của các tín hiệu và sự vô hạn của thế giới ý niệm nên mối quan hệ giữa hình thức và ý nghĩa của BTNNCD trong tiếng Anh không phải lúc nào cũng là quan hệ 1/1.

(d) Ý nghĩa mang tính thành ngữ của BTNNCD được hình thành nhờ quá trình biểu trưng hóa với các biện pháp chuyển nghĩa như ẩn dụ, hoán dụ và phép cải dung. Hệ quả của các biện pháp tu từ này là nghĩa chuyển của biểu thức, các từ trong BTNNCD phải trải qua quá trình vận động, chuyển đổi nghĩa để cả biểu thức có được nghĩa như hiện nay.

(e) Quá trình chuyển nghĩa nhờ các phương thức như ẩn dụ, hoán dụ và cải dung

diễn ra không chỉ với các thực từ mà với cả các hư từ là giới từ và phó từ, đặc biệt trong các biểu thức được tạo thành theo mô hình **thực từ + hư từ**. Các hư từ, xét trong xu hướng chuyển nghĩa chung của chúng, có thể là một yếu tố điều biến nghĩa trong các BTNNCD dạng này. Do vậy việc xem xét xu hướng chuyển nghĩa của các hư từ có thể là một tiêu chí tin cậy trong việc phân biệt các kiểu loại nghĩa cho các loại BTNNCD nhất định nào đó.

Chú thích:

1. Lyons, J. (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*. NXB Giáo dục. Hà Nội. tr.67-68.
2. Ngôn ngữ số 2 – 1980.
3. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội. tr.72
4. Halliday, M.A.K. (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. NXB ĐHQG Hà Nội. (bản dịch của Hoàng Văn Vân), tr.353.
5. Larson, Mildred L. (1984), *Meaning – based translation: A guide to Cross - Language Equivalence*. University Press of America.
6. Chafe, W. L. (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*. NXB Giáo dục. Hà Nội, tr.27.
7. Chafe, W. L. (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*. NXB Giáo dục. Hà Nội. tr.28.
8. Halliday, M.A.K. (1994), *An introduction to functional grammar*. London: Edward Arnold. tr.341.
9. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. Chicago: University of Chicago Press. tr.5.
10. Halliday, M.A.K. (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. NXB ĐHQG Hà Nội. (bản dịch của Hoàng Văn Vân). tr.514.
11. Quirk, R. et.al. (1972), *A grammar of contemporary English*. Longman.
12. Halliday, M.A.K. (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. NXB ĐHQG Hà Nội. (bản dịch của Hoàng Văn Vân). tr.542.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 10-06-2009)